



Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hanoi, day 19 month 10 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính quý III 2026/ *Financial reports Quarter III 2026.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on October 19, 2026 at:
http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Công ty quản lý quỹ quý III 2026/Report of Fund Management Company Quarter III 2026
- Báo cáo giám sát quý III 2026/Report of The Supervisory Bank Quarter III 2026
- Báo cáo tài chính quý III 2026/ Financial reports Quarter III 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Quý III năm 2026/ *Quarter III 2026*



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

MỤC LỤC/ *CONTENTS*

	<i>Trang/Pages</i>
Thông tin chung/ <i>General information</i>	1 - 3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ <i>Report of the Fund Management Company</i>	4 - 17

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

QUỸ/FUND

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bởi Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 amended by Circular 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission (“the SSC”). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License.*

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 68.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.800.000 chứng chỉ quỹ.

The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61.000.000.000, equivalent to 6.100.000 Fund Units. As at 30 September 2026, the contributed capital of the Fund's investors is VND 68.000.000.000 at par value, equivalent to 6.800.000 Fund Units.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/ *THE FUND MANAGEMENT COMPANY*

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) is managed by Techcom Capital Management Joint Stock Company (“the Fund Management Company”). Techcom Capital Management Joint Stock Company was established in Vietnam under the Establishment and Operating License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission and the amended license No. 114/GP-UBCK dated 18 November 2022 granted by the State Securities Commission which allows the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000.*

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. *The Fund Management Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“the Parent bank”), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The main activities of the Fund Management Company are to manage the investment portfolios, manage funds and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022. *The legal representative of the Fund Management Company for and until the date of the financial statements is Mr. Nguyen Xuan Minh – Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPDC-UBCK approved by the State Securities Commission on 6 September 2022.*

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo Công ty Quản lý Quỹ theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023. *Mr. Phi Tuan Thanh is authorized to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including this Report of the Fund Management Company under Authorization letter 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT/ *THE SUPERVISORY BANK*

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. *The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch.*

Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ. *Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.*

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ/ *BOARD OF REPRESENTATIVES*

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau/ *The members of the Fund's Board of Representatives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Bà/Ms Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch/Chairman	20/12/2024
Ông/Mr Đào Kiên Trung	Thành viên/Member	
Ông/Mr Trần Viết Thòa	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Đại diện/ *The term of the curent Board of Representatives* : 2024-2029

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ/ *BOARD OF EXECUTIVES*

Các thành viên Ban Điều hành của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau *The members of the Fund's Board of Executives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Ông/Mr Vương Duy Anh	Thành viên/Member	20/12/2024
Ông/Mr Đặng Hoàng Tùng	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Điều hành/ *The term of the curent Board of Executives*: 2024-2029

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1. Thông tin chung về Quỹ/*The Fund's general information*

1.1 Mục tiêu của Quỹ/*The Fund's objective*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/*The Fund's performance*

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị của Quỹ là 0,86% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 09 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -8,33%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 0,61%.

At the end of 30 September 2026, net asset value (NAV) changed 0.86 % compared to NAV at 30 September 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was -8.33%, while that of the benchmark index was 0.61%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/*The Fund's investment policy and strategy*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 ("the reference index"). The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.

1.4 Phân loại Quỹ/*Fund type*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.
The Fund is an exchange traded fund ("ETF").

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/*The Fund is an exchange traded fund ("ETF")*

Không có/*None.*

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn/*Short-term risk level*

Cao/*High.*

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/*The Fund's first date of operation*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 11 tháng 03 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.
The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 68.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.800.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.069,41136 Đồng Việt Nam.

As at 30 September 2026, the contributed capital of the Fund's investors is VND 68.000.000.000 at par value, equivalent to 6.800.000 Fund Units and the net asset value per fund unit is VND 14.069,41136.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/The Fund's reference index

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.
The Fund's reference index is VNX50 Index.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.
According to the current Fund's Charter, TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/Distributed profits per fund unit

Không có/None.

2. Số liệu hoạt động/Performance indicators

2.1 Cơ cấu tài sản quỹ/Fund's assets structure

Cơ cấu tài sản quỹ Fund's assets structure	30/09/2026	30/09/2025
Danh mục chứng khoán/ <i>Investment portfolio</i>	94.352.145.333	102.928.813.600
Tiền và các khoản tương đương tiền/ <i>Cash and Cash Equivalents</i>	1.484.516.963	1.582.045.370
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	3.400.000	265.720.000
Cộng/ <i>Total</i>	95.840.062.296	104.776.578.970

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating indicators

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/09/2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i> (VND)	95.671.997.259	104.625.012.705
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total fund units in circulation</i>	6.800.000	7.500.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ) <i>Net asset value per fund unit</i>	14.069,41136	13.950,00169
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	15.131,44522	14.270,14504

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/09/2025
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	13.480,53813	10.986,24577
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date</i>	14.090	13.940
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	15.130	15.000
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	13.500	10.950
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit (%)</i>	-6,47%	26,91%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	-6,37%	22,19%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	0,07%	3,55%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Gross distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during the period</i>	1,87%	1,65%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover of investment portfolio</i>	5,53%	20,46%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo/ <i>One year up to reporting date</i>	0,86%	0,86%
Từ khi thành lập/ <i>From establishment date</i>	40,69%	22,34%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ <i>Growth rate of the reference index</i>	42,60%	23,32%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

2.4 Tăng trưởng hàng năm/ *Annual growth rate*

Thời kỳ/ <i>Period</i>	30/09/2026	30/09/2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per fund unit</i>	0,86%	61,34%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market overview over the reporting period*

Kinh tế vĩ mô/ *Macroeconomy*

Kinh tế Việt Nam tiếp tục bứt tốc trong quý III/2026. Theo Cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III ước tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước — mức tăng cao thứ hai của quý III trong giai đoạn 2011–2026, chỉ sau quý III/2022 — đưa tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm lên 9,01%, chỉ thấp hơn mức 9,44% của cùng kỳ năm 2022; số liệu quý II cũng được điều chỉnh tăng lên 8,81% (từ mức ước tính 8,39%). Động lực chính tiếp tục đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 11,21% trong 9 tháng — cao nhất cùng kỳ kể từ năm 2011 — đóng góp 49,6% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,4% và ngành xây dựng tăng 12,2% nhờ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh. Khu vực dịch vụ tăng 8,69%, đóng góp 45,0%, với các ngành vận tải, kho bãi (+11,0%) và bán buôn, bán lẻ (+9,9%) tăng trưởng mạnh; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,02%, cao hơn mức 3,82% của cùng kỳ năm 2025.

Vietnam's economy continued to accelerate in the third quarter of 2026. According to the General Statistics Office (GSO), gross domestic product (GDP) in Q3/2026 is estimated to have grown 9.95% year-on-year — the second-highest Q3 growth rate in the 2011–2026 period, behind only Q3/2022 — lifting nine-month GDP growth to 9.01%, second only to the 9.44% recorded in the same period of 2022; second-quarter growth was also revised up to 8.81% (from the earlier estimate of 8.39%). The main driver continued to be the industry and construction sector, which expanded 11.21% over the nine months — the fastest pace for the period since 2011 — and contributed 49.6% of the total increase in the economy's value added; within this, manufacturing and processing grew 11.4% and construction 12.2% on the back of accelerated public investment disbursement. The services sector grew 8.69%, contributing 45.0%, led by transportation and warehousing (+11.0%) and wholesale and retail trade (+9.9%), while agriculture, forestry and fisheries grew 4.02%, up from 3.82% in the same period of 2025.

Sản xuất công nghiệp tăng tốc rõ nét: chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) 9 tháng ước tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước — mức cao nhất kể từ năm 2019 (cùng kỳ năm 2025 tăng 9,1%); trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 12,9%, đóng góp 10,0 điểm phần trăm vào mức tăng chung, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,6%, ngành khai khoáng tăng 8,0%. Riêng tháng 9, IIP tăng 16,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chỉ số PMI ngành sản xuất của S&P Global tháng 9 giảm xuống 51,9 điểm (từ 53,3 điểm của tháng 8) khi đơn hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ hai liên tiếp, cho thấy sức cầu bên ngoài đang chững lại.

Industrial production picked up markedly: the Index of Industrial Production (IIP) for the first nine months is estimated to have risen 12.3% year-on-year — the highest since 2019 (compared with 9.1% in the same period of 2025). Manufacturing and processing increased 12.9%, contributing 10.0 percentage points to overall growth, electricity generation and distribution rose 10.6%, and mining grew 8.0%. In September alone, the IIP rose 16.7% year-on-year. However, the S&P Global

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

manufacturing PMI eased to 51.9 in September (from 53.3 in August) as new export orders declined for a second consecutive month, signalling softening external demand.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 9 ước đạt 690,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.039,0 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với quý trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ tiêu này ước đạt 5.925,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,8% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7,2%); trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 16,7% và du lịch lữ hành tăng 17,9%. Việt Nam đón 17,7 triệu lượt khách quốc tế trong 9 tháng, tăng 14,5% so với cùng kỳ.

Total retail sales of goods and consumer service revenue at current prices in September are estimated at VND 690.6 trillion, up 14.1% year-on-year. In Q3/2026, total retail sales of goods and consumer service revenue are estimated at VND 2,039.0 trillion, up 3.3% quarter-on-quarter and 14.5% year-on-year. For the first nine months, this indicator is estimated at VND 5,925.7 trillion, up 13.4% year-on-year, or 7.8% excluding price effects (versus 7.2% in the same period of 2025); within this, accommodation and food services rose 16.7% and travel services 17.9%. Vietnam welcomed 17.7 million international visitors in the first nine months, up 14.5% year-on-year.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2026 theo giá hiện hành ước đạt 1.291,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 3.109,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1%; trong đó khu vực Nhà nước tăng 17,3%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 14,0% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 14,5%. Giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng ước đạt 657,5 nghìn tỷ đồng, tăng 49,3% so với cùng kỳ và đạt 58,7% kế hoạch (theo Bộ Tài chính). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1% — mức cao nhất của 9 tháng trong 5 năm qua, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 82,6%.

Total realized social investment capital in Q3/2026 at current prices is estimated at VND 1,291.2 trillion, up 16.7% year-on-year. For the first nine months, it is estimated at VND 3,109.6 trillion, up 15.1%, with the State sector up 17.3%, the non-State sector up 14.0% and the foreign-invested sector up 14.5%. Public investment disbursement over the nine months is estimated at VND 657.5 trillion, up 49.3% year-on-year and equivalent to 58.7% of the annual plan (according to the Ministry of Finance). Registered foreign direct investment (FDI) into Vietnam reached USD 50.36 billion, up 76.4% year-on-year, while disbursed FDI is estimated at USD 21.07 billion, up 12.1% — the highest nine-month level in five years — with manufacturing and processing accounting for 82.6%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý III/2026 đạt 167,85 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu đạt 170,33 tỷ USD, tăng 42,2%. Tính chung 9 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 434,3 tỷ USD, tăng 24,5%, trong khi nhập khẩu đạt 453,72 tỷ USD, tăng 36,7%, khiến cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 19,4 tỷ USD; trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu khoảng 34,3 tỷ USD, còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu khoảng 14,9 tỷ USD. Điểm tích cực là cán cân thương mại tháng 9 đã trở lại xuất siêu 1,27 tỷ USD — lần đầu tiên kể từ tháng 11/2025. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 140,0 tỷ USD, tăng 24,2%.

Merchandise exports in Q3/2026 reached USD 167.85 billion, up 30.4% year-on-year, while imports reached USD 170.33 billion, up 42.2%. For the first nine months, exports totalled USD 434.3 billion

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

(+24.5%) and imports USD 453.72 billion (+36.7%), resulting in a merchandise trade deficit of USD 19.4 billion; the domestic sector recorded a deficit of about USD 34.3 billion, while the foreign-invested sector posted a surplus of about USD 14.9 billion. On a positive note, the trade balance returned to a surplus of USD 1.27 billion in September — the first monthly surplus since November 2025. The United States remained Vietnam's largest export market, with turnover of USD 140.0 billion, up 24.2%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 tăng 0,62% so với tháng trước, tăng 4,20% so với tháng 12/2025 và tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá xăng tăng 9,39% kéo nhóm giao thông tăng 3,97%. CPI bình quân quý III/2026 tăng 4,80% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng, CPI tăng 4,52% — nhích nhẹ trên ngưỡng mục tiêu 4,5% của cả năm; lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng tăng 4,26%.

The Consumer Price Index (CPI) in September rose 0.62% month-on-month, 4.20% compared with December 2025 and 5.08% year-on-year, driven mainly by a 9.39% increase in gasoline prices that lifted the transportation group by 3.97%. Average CPI in Q3/2026 rose 4.80% year-on-year; over the first nine months, average CPI increased 4.52% — slightly above the full-year target of 4.5% — while average core inflation rose 4.26%.

Trên phương diện tiền tệ, tính đến ngày 30/9/2026, tín dụng toàn nền kinh tế đạt khoảng 20,75 triệu tỷ đồng, tăng 11,59% so với cuối năm 2025 và tăng 16,69% so với cùng kỳ, trong khi huy động vốn tăng 10,6%. Mặt bằng lãi suất huy động tiếp tục đi lên, với lãi suất các kỳ hạn 12–24 tháng tăng khoảng 110–120 điểm cơ bản so với cuối năm 2025, dù các mức lãi suất điều hành được Ngân hàng Nhà nước giữ nguyên (tái cấp vốn 4,5%, tái chiết khấu 3,0%). Bối cảnh quốc tế kém thuận lợi hơn khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 3,75–4,00% tại cuộc họp ngày 15–16/9 — lần tăng đầu tiên kể từ năm 2023; lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm lên 5,29% vào cuối tháng 9 — cao nhất kể từ năm 2002 — và giá dầu Brent tăng hơn 42% trong quý lên khoảng 103,5 USD/thùng. Trên thị trường ngoại hối, tỷ giá trung tâm USD/VND tăng 1,67% trong quý lên 25.627 đồng (+2,01% so với đầu năm), song tỷ giá bán ra USD tại Vietcombank hạ nhiệt về 26.160 đồng ngày 30/9, từ mức khoảng 26.269 đồng cuối tháng 6.

On the monetary front, as of 30 September 2026, credit across the economy reached about VND 20.75 quadrillion, up 11.59% from the end of 2025 and 16.69% year-on-year, while deposits grew 10.6%. Deposit rates continued to trend upward, with 12–24-month rates up about 110–120 basis points from the end of 2025, although the State Bank of Vietnam kept its policy rates unchanged (refinancing rate 4.5%, rediscount rate 3.0%). The international backdrop became less favourable as the U.S. Federal Reserve raised its policy rate by 25 basis points to 3.75–4.00% at its 15–16 September meeting — its first hike since 2023; the 10-year U.S. Treasury yield rose to 5.29% at the end of September — the highest since 2002 — and Brent crude climbed more than 42% over the quarter to about USD 103.5 per barrel. In the foreign exchange market, the SBV central USD/VND rate rose 1.67% in the quarter to VND 25,627 (+2.01% year-to-date), while the USD selling rate at Vietcombank eased to VND 26,160 on 30 September from about VND 26,269 at the end of June.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Thị trường chứng khoán/ *Stock Market*

Kết thúc quý III/2026, chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức 1.768,62 điểm, giảm 91,39 điểm (-4,91%) so với cuối quý II và giảm nhẹ 0,89% so với cuối năm 2025. Diễn biến trong quý biến động mạnh: sau khi đạt đỉnh 1.867,21 điểm ngày 1/7, chỉ số chịu áp lực điều chỉnh sâu trong tháng 7 trước áp lực bán giải chấp ký quỹ (dư nợ cho vay ký quỹ cuối quý II ở mức kỷ lục khoảng 453,8 nghìn tỷ đồng), lo ngại về thuế Mục 301 của Mỹ (12,5%) và giá dầu tăng cao; riêng phiên 22/7, VN-Index giảm 62,03 điểm (-3,58%) về mức đáy của quý 1.668,53 điểm, tương đương mức giảm khoảng 10,3% so với cuối tháng 6. Từ vùng đáy này, thị trường hồi phục gần 10% lên 1.832,12 điểm vào cuối tháng 8 nhờ kết quả kinh doanh quý II khả quan và kỳ vọng nâng hạng, trước khi điều chỉnh trở lại trong tháng 9 khi lợi suất trái phiếu Mỹ và giá dầu leo thang. Rổ VN30 đóng cửa ở mức 1.906,81 điểm (-4,45% trong quý); HNX-Index giảm mạnh 13,26% về 271,64 điểm và UPCoM-Index đạt 126,96 điểm (-2,54%), trong khi các chỉ số VNMIID (-13,3%) và VNSML (-8,0%) kém hơn hẳn nhóm vốn hóa lớn.

At the end of Q3/2026, the VN-Index closed at 1,768.62 points, down 91.39 points (-4.91%) from the end of Q2 and down a slight 0.89% from the end of 2025. The quarter was highly volatile: after peaking at 1,867.21 points on 1 July, the index came under deep corrective pressure in July amid forced margin selling (outstanding margin lending at the end of Q2 had reached a record of about VND 453.8 trillion), concerns over the U.S. Section 301 tariff (12.5%) and higher oil prices; in the session of 22 July alone, the VN-Index fell 62.03 points (-3.58%) to its quarterly low of 1,668.53 points, about 10.3% below the end-June level. From this trough, the market rebounded nearly 10% to 1,832.12 points at the end of August on solid Q2 earnings and upgrade expectations, before correcting again in September as U.S. Treasury yields and oil prices climbed. The VN30 basket closed at 1,906.81 points (-4.45% for the quarter); the HNX-Index fell a steep 13.26% to 271.64 points and the UPCoM-Index ended at 126.96 points (-2.54%), while the VNMIID (-13.3%) and VNSML (-8.0%) indices markedly underperformed large caps.

Phân hóa ngành diễn ra mạnh trong quý: nhóm năng lượng dẫn dắt với mức tăng 11,2% (BSR +31,5%, GAS +9,0%), trong khi nhóm hàng tiêu dùng không thiết yếu (-15,5%), y tế (-14,2%), vật liệu (-11,0%) và công nghiệp (-10,4%) giảm sâu; chỉ số tài chính VNFIN giảm 6,2%, trong đó nhóm chứng khoán giảm khoảng 17%.

Sector performance diverged sharply during the quarter: energy led with a gain of 11.2% (BSR +31.5%, GAS +9.0%), whereas consumer discretionary (-15.5%), healthcare (-14.2%), materials (-11.0%) and industrials (-10.4%) fell sharply; the VNFIN financials index declined 6.2%, with securities companies down about 17%.

Về thanh khoản, giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE trong quý III chỉ đạt khoảng 14.000 tỷ đồng/phiên, giảm 22,8% so với quý II và 50,6% so với quý I, đồng thời giảm dần qua từng tháng (tháng 7: 14.471 tỷ đồng; tháng 8: 14.172 tỷ đồng; tháng 9: 13.265 tỷ đồng); tính chung cả ba sàn, giá trị khớp lệnh bình quân đạt khoảng 15.100 tỷ đồng/phiên. Khối ngoại tiếp tục bán ròng khoảng 18.066 tỷ đồng trên HOSE trong quý III, nâng tổng giá trị bán ròng 9 tháng lên khoảng 97.882 tỷ đồng (gần 3,8 tỷ USD); áp lực bán tập trung ở VHM, VPB, TCB, ACB, ở chiều ngược lại VNM, MCH, FPT, BSR được mua ròng mạnh. Đáng chú ý, trong phiên 18/9 — phiên cơ cấu danh mục trước ngày FTSE Russell nâng hạng có hiệu lực (21/9/2026) — khối ngoại mua ròng khoảng 1.255 tỷ đồng với giá trị khớp lệnh trên HOSE đạt 22.053 tỷ đồng, cao nhất quý.

On liquidity, average matched-order value on HOSE in Q3 was only about VND 14,000 billion per session, down 22.8% from Q2 and 50.6% from Q1, and declined month by month (July: VND 14,471 billion; August: VND 14,172 billion; September: VND 13,265 billion); across all three exchanges,

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

average matched value was about VND 15,100 billion per session. Foreign investors continued to net sell about VND 18,066 billion on HOSE in Q3, bringing nine-month net selling to about VND 97,882 billion (nearly USD 3.8 billion); selling pressure was concentrated in VHM, VPB, TCB and ACB, while VNM, MCH, FPT and BSR saw strong net buying. Notably, in the 18 September session — the rebalancing session ahead of FTSE Russell's upgrade taking effect (21 September 2026) — foreign investors net bought about VND 1,255 billion, with HOSE matched value reaching VND 22,053 billion, the highest of the quarter.

Sau nhịp điều chỉnh, mặt bằng định giá thị trường trở nên hấp dẫn hơn với P/E trượt của VN-Index khoảng 12,1 lần và P/B khoảng 1,95 lần tại ngày 30/9/2026 (cuối năm 2025: 16,3 lần và 2,23 lần); vốn hóa toàn thị trường đạt khoảng 396,9 tỷ USD. Trên thị trường phái sinh, khối lượng giao dịch hợp đồng VN30F1M quý III đạt 13,43 triệu hợp đồng, tăng 5,4% so với quý II. Số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt 14,13 triệu tài khoản tại cuối tháng 9, tăng khoảng 702 nghìn tài khoản trong quý. Thị trường cũng ghi nhận nhiều bước tiến về cải cách: Thủ tướng phê duyệt Đề án cải cách thị trường tài chính đến năm 2045 (Quyết định 1413/QĐ-TTg ngày 27/7/2026), cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) dự kiến thử nghiệm từ tháng 10/2026 và lộ trình chuyển toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên HNX sang HOSE từ ngày 28/12/2026.

Following the correction, market valuation became more attractive, with the VN-Index trailing P/E at about 12.1x and P/B at about 1.95x as of 30 September 2026 (end-2025: 16.3x and 2.23x); total market capitalization reached about USD 396.9 billion. In the derivatives market, Q3 trading volume of the VN30F1M contract reached 13.43 million contracts, up 5.4% from Q2. The number of investor accounts reached 14.13 million at the end of September, an increase of about 702 thousand during the quarter. The market also made notable progress on reforms: the Prime Minister approved the Financial Market Reform Scheme to 2045 (Decision 1413/QĐ-TTg dated 27 July 2026), a central counterparty (CCP) clearing mechanism is expected to be piloted from October 2026, and all shares listed on HNX are scheduled to move to HOSE from 28 December 2026.

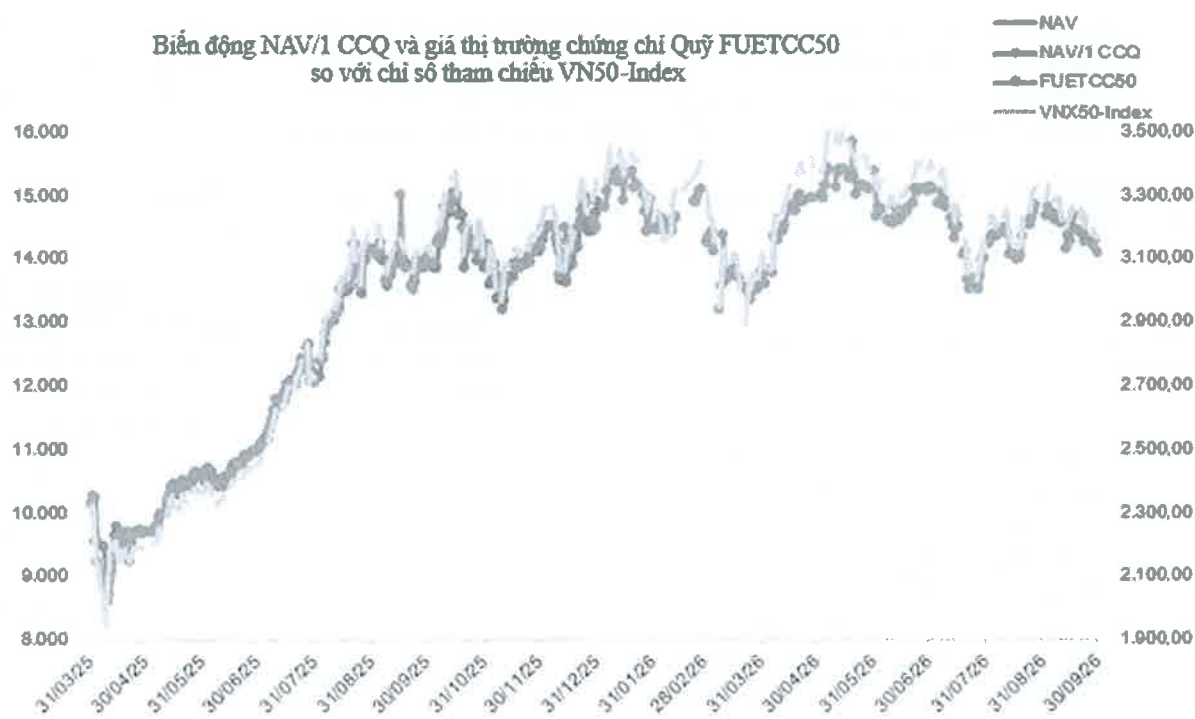
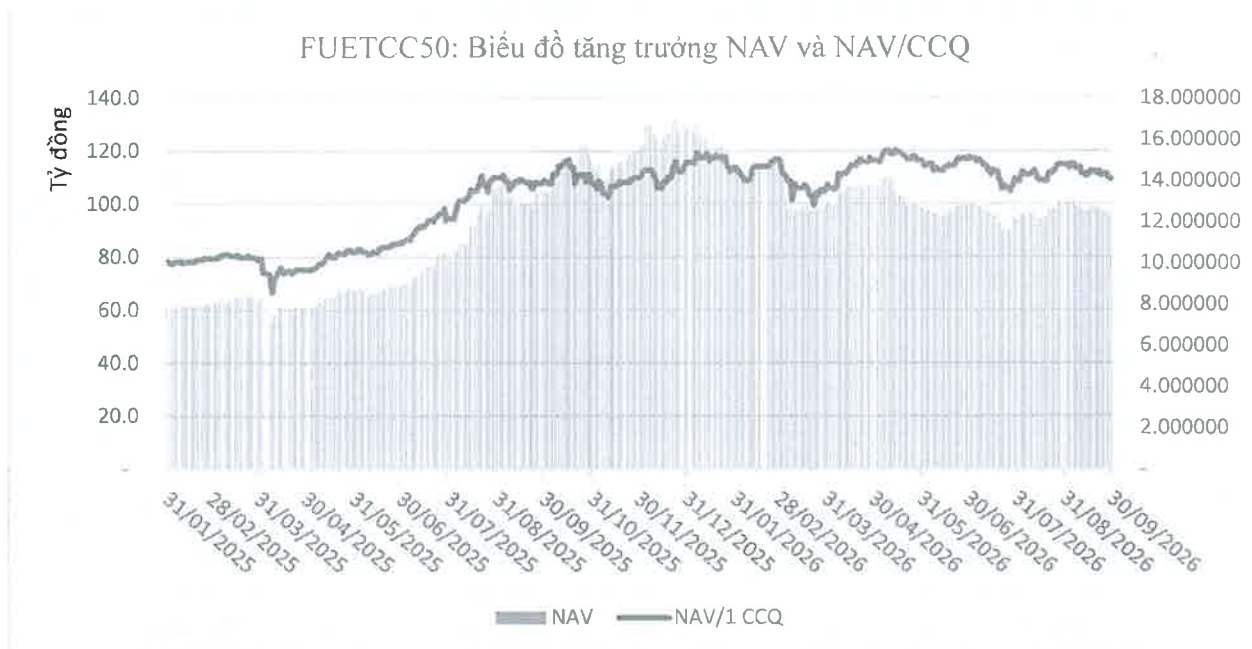
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's operating indicators

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ The Fund's detailed operating indicators

Chỉ tiêu/ Indicators	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) One year up to reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) From establishment date to the reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth rate per fund unit	16,42%	29,06%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth rate per fund unit	-13,54%	11,38%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate per fund unit	0,86%	40,69%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ Annual growth rate (%) per fund unit	0,86%	22,34%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of structured portfolio	-8,33%	54,68%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Changes in market price per fund unit	1,08%	36,53%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Quỹ/ *Chart of the Fund's growth rate of Net asset value and Net asset value per fund unit up to 30 September 2026 is as follows:*



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng /*Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	30/09/2026	30/09/2025	Tỷ lệ thay đổi <i>Change rate</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i>	95.671.997.259	104.625.012.705	-8,56%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ / <i>NAV per fund unit</i>	14.069,41136	13.950,00169	0,86%

4.3 Thông kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/
Summary of the Fund Unitholders

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5,000/ <i>Under 5,000</i>	578	454.160	6,68%
Từ 5,000 đến 10,000 <i>From 5,000 to 10,000</i>	27	192.250	2,83%
Từ 10,000 đến 50,000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	31	607.490	8,93%
Từ 50,000 đến 500,000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	13	1.546.100	22,74%
Từ 500,000 trở lên <i>From 500,000 and above</i>	2	4.000.000	58,82%
Tổng cộng/Total	651	6.800.000	100%

5. Thông tin về triển vọng thị trường/Market outlook

Khép lại 9 tháng đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục bứt tốc mạnh mẽ: GDP quý III tăng 9,95% — cao thứ hai trong các quý III kể từ năm 2011 — đưa tăng trưởng 9 tháng lên 9,01%, chỉ sau mức 9,44% của cùng kỳ năm 2022. Công nghiệp – xây dựng tiếp tục là trụ cột dẫn dắt với mức tăng 11,21% (cao nhất cùng kỳ kể từ năm 2011), trong đó chế biến chế tạo +11,4% và xây dựng +12,2%. Dù vậy, để đạt mục tiêu tăng trưởng tối thiểu 10% cả năm, quý IV cần tăng khoảng 12,3% trong bối cảnh lạm phát, lãi suất và giá năng lượng cùng gia tăng. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng những tháng cuối năm:

Closing the first nine months of 2026, Vietnam's economy continued to accelerate strongly: Q3 GDP grew 9.95% — the second-highest third-quarter growth since 2011 — lifting nine-month growth to 9.01%, second only to the 9.44% recorded in the same period of 2022. Industry and construction remained the leading pillar, expanding 11.21% (the fastest for the period since 2011), with manufacturing and processing up 11.4% and construction up 12.2%. Nevertheless, achieving the full-year minimum growth target of 10% would require Q4 growth of about 12.3%, at a time when inflation, interest rates and energy prices are all rising. The key drivers shaping the outlook for the final months of the year are as follows:

- **Nâng hạng thị trường chính thức có hiệu lực.** FTSE Russell đã chính thức nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm thị trường mới nổi thứ cấp từ ngày 21/9/2026, với tỷ trọng dự kiến khoảng 0,49% trong rổ FTSE EM All Cap và dòng vốn thụ động được giải ngân qua 4 đợt đến tháng

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

9/2027. Cùng với việc tổ chức R&I nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam lên mức đầu tư (BBB-) đầu tháng 10, đây là cơ sở để kỳ vọng xu hướng bán ròng của khối ngoại (gần 3,8 tỷ USD trong 9 tháng) sớm được đảo chiều.

Market reclassification now in effect. FTSE Russell officially upgraded Vietnam's equity market to Secondary Emerging status effective 21 September 2026, with an expected weight of about 0.49% in the FTSE EM All Cap index and passive inflows phased in over four tranches through September 2027. Together with R&I's upgrade of Vietnam's sovereign credit rating to investment grade (BBB-) in early October, this supports expectations that the trend of net foreign selling (nearly USD 3.8 billion over nine months) will soon reverse

- **Tăng tốc giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng ước đạt 657,5 nghìn tỷ đồng, tăng 49,3% so với cùng kỳ song mới đạt 58,7% kế hoạch. Cơ chế chấm điểm KPI giải ngân áp dụng từ tháng 10 cùng các dự án trọng điểm như sân bay Long Thành (dự kiến khai thác thương mại từ tháng 12/2026) sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.

Accelerating public and infrastructure investment. Public investment disbursement over the nine months is estimated at VND 657.5 trillion, up 49.3% year-on-year but only 58.7% of the annual plan. The KPI-based disbursement scoring applied from October, together with key projects such as Long Thanh International Airport (expected to begin commercial operations in December 2026), will generate spillover effects for the construction, materials and real estate sectors.

- **Dòng vốn FDI đạt mức kỷ lục.** Vốn FDI đăng ký 9 tháng đạt 50,36 tỷ USD (+76,4%), vượt định hướng 40–50 tỷ USD/năm; vốn thực hiện đạt 21,07 tỷ USD (+12,1%) — cao nhất cùng kỳ trong 5 năm, trong đó chế biến – chế tạo chiếm 82,6%, củng cố triển vọng nhóm khu công nghiệp, logistics và công nghệ.

Record FDI inflows. Registered FDI for the nine months reached USD 50.36 billion (+76.4%), exceeding the guidance of USD 40–50 billion per year; disbursed FDI reached USD 21.07 billion (+12.1%) — the highest for the period in five years — with manufacturing and processing accounting for 82.6%, reinforcing the outlook for industrial parks, logistics and technology

- **Sản xuất công nghiệp và xuất khẩu tăng tốc.** Chỉ số IIP 9 tháng tăng 12,3% — cao nhất kể từ năm 2019; xuất khẩu đạt 434,3 tỷ USD (+24,5%) và cán cân thương mại tháng 9 đã trở lại xuất siêu. Việc sớm hoàn tất hiệp định thương mại đối ứng Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ là yếu tố then chốt giúp giảm rủi ro thuế quan cho khu vực sản xuất xuất khẩu.

Industrial production and exports gathering pace. The IIP rose 12.3% over nine months — the highest since 2019; exports reached USD 434.3 billion (+24.5%) and the trade balance returned to surplus in September. Early completion of the Vietnam–U.S. reciprocal trade agreement will be key to reducing tariff risks for the export-oriented manufacturing sector.

- **Tiêu dùng nội địa và du lịch duy trì đà tăng.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng tăng 13,4% (loại trừ yếu tố giá tăng 7,8%), lượng khách quốc tế đạt 17,7 triệu lượt (+14,5%), hỗ trợ trực tiếp cho nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch.

Domestic consumption and tourism sustaining momentum. Total retail sales of goods and consumer services rose 13.4% over nine months (7.8% excluding price effects) and

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

international arrivals reached 17.7 million (+14.5%), directly supporting the retail, services and tourism sectors.

- **Định giá thị trường ở vùng hấp dẫn.** Sau nhịp điều chỉnh trong quý III, P/E trượt của VN-Index về khoảng 12,1 lần tại ngày 30/9/2026 (cuối năm 2025: 16,3 lần), trong khi lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết được dự báo tiếp tục tăng trưởng hai chữ số trong năm 2026, tạo dư địa cho dòng tiền đầu tư dài hạn.

Attractive market valuation. Following the Q3 correction, the VN-Index trailing P/E fell to about 12.1x as of 30 September 2026 (end-2025: 16.3x), while listed companies' earnings are forecast to keep growing at double-digit rates in 2026, creating room for long-term capital.

Nhìn chung, với nền tăng trưởng kinh tế 9 tháng cao nhất trong nhiều năm, thị trường chính thức được nâng hạng và mặt bằng định giá về vùng hấp dẫn, TTCK Việt Nam có cơ sở để kỳ vọng tích cực trong trung và dài hạn. Dù vậy, các rủi ro như mặt bằng lãi suất trong nước và quốc tế đi lên (Fed đã tăng lãi suất lên 3,75–4,00% và có thể tăng thêm), lạm phát gia tăng do giá dầu neo cao quanh 100 USD/thùng, khối ngoại bán ròng kéo dài, thanh khoản suy giảm và chính sách thuế quan của Mỹ cần được theo dõi chặt chẽ.

Overall, with the strongest nine-month economic growth in many years, the market reclassification now in effect and valuations at attractive levels, Vietnam's equity market has grounds for a positive medium- to long-term outlook. However, risks such as rising domestic and global interest rates (the Fed has raised rates to 3.75–4.00% and may hike further), mounting inflation as oil prices hover around USD 100 per barrel, persistent net foreign selling, declining liquidity and U.S. tariff policy warrant close monitoring

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

6. Thông tin khác/Other information:

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:

**Bà Nguyễn Phương Lan –
Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ**

**Ms. Nguyen Phuong Lan-
Independent member, Chairman**

Bà Nguyễn Phương Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Bà có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Nguyễn Phương Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ms. Nguyen Phuong Lan has over 20 years of experience in the finance sector, holding senior management positions at major organizations such as Deputy Director of Financial Advisory at PwC Vietnam, Deputy Director of Investment at Techcom Capital, and Head of Finance at Vinpearl JSC. She has also worked in various countries around the world, including at PwC Hungary and PwC Panama, in roles such as audit lead and senior corporate finance consultant.

With many years of experience in different fields, she has extensive knowledge of international financial management systems, internal control systems, and has successfully implemented these systems in the organizations she has led and is currently leading.

Ms. Nguyen Phuong Lan is currently the Chief Financial Officer of Golden Gate Trading Service JSC and is a member of associations such as ACCA, the IIA, and CPA Vietnam.

**Ông Đào Kiên Trung –
Thành viên độc lập,
Ban đại diện quỹ**

**Mr. Dao Kien Trung –
Independent member, Member**

Ông Đào Kiên Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Đào Kiên Trung đã từng trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Mr. Dao Kien Trung graduated from the University of Law with a major in International Law and from Hanoi University of Foreign Studies with a major in English. Since 1999, Mr. Dao Kien Trung has held various positions at organizations such as Grant Thornton Vietnam Co., Ltd., Techcombank, FPT Corporation, FPT Investment Fund Management JSC, Techcombank AMC Co., Ltd., and Techcom Securities Fund Management JSC.

**Ông Trần Viết Thỏa, ACCA –
Thành viên độc lập,
Ban đại diện quỹ**

**Mr. Tran Viet Thoa –
Independent member, Member**

Ông Trần Viết Thỏa Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. Ông cũng có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Trần Viết Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt Trời Vàng.

Mr. Tran Viet Thoa has 20 years of experience in accounting, auditing, finance, and investment. He also has 9 years of experience as an audit director at KPMG Vietnam Co., Ltd. Mr. Tran Viet Thoa is currently the Chief Financial Officer (CFO) at GOLDSUN FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026/ Hanoi, 19 October 2026



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là “Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Nguyễn Việt Hà

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of Techcom Capital VNX50 ETF ("The Fund") for the financial period from 01 July 2026 to 30 September 2026. To our knowledge, during the financial period from 01 July 2026 to 30 September 2026, the Techcom Capital VNX50 ETF Fund has been operating and managed with the following contents:

- a) The Fund's asset custody has complied with current securities laws and relevant legal documents, the Fund's Charter and Prospectus.
- b) Techcom Capital Joint Stock Company has complied with with the investment limit regulations as stipulated in the current securities laws regarding exchange-traded funds, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and relevant legal documents.
- c) The Fund's valuation and Net Asset Value assessment was conducted in conformity with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- d) The subscription and redemption of the Fund Certificates have complied with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- e) During the reporting period, the Fund did not carry out any profit distribution activities to investors.

Hanoi, dated 15 month 10 year 2026

REPRESENTATIVE OF THE
SUPERVISORY BANK



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

SUPERVISOR



Nguyen Viet Ha

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026/ Quarter III year 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(5,907,865,331)	(3,595,446,980)	19,725,718,643	26,449,925,556
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	388,730,000	1,546,980,000	380,550,000	2,044,744,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	746,136	2,477,987	742,543	3,913,306
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	135,346,041	14,119,603,926	2,656,594,650	2,386,073,792
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		135,346,041	7,610,816,427	1,142,712,672	820,523,660
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			6,508,787,499	1,513,881,978	1,565,550,132
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(6,432,687,508)	(19,264,508,893)	16,687,831,450	23,015,194,458
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	3,685,077	47,853,204	11,019,426	33,930,430
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	3,685,077	47,853,204	11,019,426	33,930,430
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	3,685,077	47,853,204	11,019,426	33,930,430
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	451,576,778	1,295,917,391	360,753,801	872,830,717
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	121,804,159	385,778,942	112,842,890	253,856,635
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	63,607,024	198,021,749	66,812,254	182,149,226
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	180,000,000	61,935,475	169,677,410
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1,287,257	11,105,353	2,997,843	7,668,485
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	2,319,767	6,916,396	1,878,936	4,803,331
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	49,500,000	16,500,000	46,129,032
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	148,500,000	49,500,000	138,387,097

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	99,000,000	16,500,000	36,725,807
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	65,347,256	121,823,552	19,753,294	19,753,294
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	29,399,690	87,240,354	5,289,797	5,289,797
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	72,418,649	206,052,794	73,555,566	190,539,829
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,100,000	44,550,000	1,050,000	12,050,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	99,300	283,445	71,712	249,523
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	45,000,000	135,000,000	45,000,000	125,806,452
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	26,219,349	26,219,349	27,433,854	27,433,854
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7				25,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(6,363,127,186)	(4,939,217,575)	19,353,945,416	25,543,164,409
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(6,363,127,186)	(4,939,217,575)	19,353,945,416	25,543,164,409
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	69,560,322	14,325,291,318	2,666,113,966	3,527,569,951
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(6,432,687,508)	(19,264,508,893)	16,687,831,450	22,015,194,458
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(6,363,127,186)	(4,939,217,575)	19,353,945,416	25,543,164,409

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ:
Fund name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán
Code: FUETCC50
FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026

Đơn vị tính/Current VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,484,516,963	3,199,020,044
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,484,516,963	3,199,020,044
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		94,352,145,333	97,818,930,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		94,352,145,333	97,818,930,000
	Cổ phiếu Shares	121.1		94,347,612,000	97,818,930,000
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		4,533,333	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		3,400,000	607,759,500
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			292,909,500
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		3,400,000	314,850,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		3,400,000	314,850,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		3,400,000	314,850,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		95,840,062,296	101,625,709,544
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			2,140,710,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		73,920,354	106,491,093
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			3,650,429
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		28,920,354	57,840,664
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	45,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		94,144,683	94,488,775
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		40,368,844	40,043,400
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,775,839	21,445,375
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		775,839	1,445,375
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		168,065,037	2,341,689,858
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		95,671,997,259	99,284,019,676
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		68,000,000,000	66,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		103,000,000,000	101,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(35,000,000,000)	(35,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(843,923,587)	(1,595,028,356)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		28,515,920,846	34,879,048,032
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		14,069.41136	15,043.03328
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,800,000	6,600,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Hà Nhật Thu


Võ Thanh Hằng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1. Tên công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
2. Tên ngân hàng giám sát:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
3. Tên Quỹ:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name:	TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán	FUETCC50
Code	FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo:	Ngày 15 tháng 10 năm 2026
Reportina Date:	15 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	99,284,019,676	99,157,887,358
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(6,363,127,186)	10,706,858,001
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(6,363,127,186)	10,706,858,001
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	2,751,104,769	(10,580,725,683)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	2,751,104,769	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		10,580,725,683
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	95,671,997,259	99,284,019,676

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Ha Nhật Thu

Võ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETCC50
FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BAT ĐỘNG SAN ĐẦU TƯ (KHÔNG AP DỤNG)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	204,000	21,100	4,304,400,000	4.49%
2	BID	2246.2	20,400	35,950	733,380,000	0.77%
3	BSR	2246.3	13,600	31,400	427,040,000	0.45%
4	CTG	2246.4	40,800	30,000	1,224,000,000	1.28%
5	DCM	2246.5	6,800	33,500	227,800,000	0.24%
6	DPM	2246.6	13,600	22,400	304,640,000	0.32%
7	DXG	2246.7	61,200	10,150	621,180,000	0.65%
8	EIB	2246.8	61,200	17,050	1,043,460,000	1.09%
9	FPT	2246.9	68,000	63,000	4,284,000,000	4.47%
10	FRT	2246.10	6,800	147,000	999,600,000	1.04%
11	GEE	2246.11	6,800	75,700	514,760,000	0.54%
12	GEX	2246.12	40,800	24,100	983,280,000	1.03%
13	GMD	2246.13	13,600	78,100	1,062,160,000	1.11%
14	HCM	2246.14	34,000	23,800	809,200,000	0.84%
15	HDB	2246.15	142,800	27,500	3,927,000,000	4.10%
16	HPG	2246.16	183,600	20,150	3,699,540,000	3.86%
17	IDC	2246.17	13,620	33,600	457,632,000	0.48%
18	KBC	2246.18	20,400	25,400	518,160,000	0.54%
19	KDH	2246.19	27,200	15,350	417,520,000	0.44%
20	LPB	2246.20	108,800	44,000	4,787,200,000	4.99%
21	MBB	2246.21	197,200	19,650	3,874,980,000	4.04%
22	MSB	2246.22	102,000	14,200	1,448,400,000	1.51%
23	MSN	2246.23	40,800	69,000	2,815,200,000	2.94%
24	MWG	2246.24	47,600	72,400	3,446,240,000	3.60%
25	NLG	2246.25	13,600	21,750	295,800,000	0.31%
26	NVL	2246.26	68,000	10,200	693,600,000	0.72%
27	PDR	2246.27	20,400	11,250	229,500,000	0.24%
28	PNJ	2246.28	20,400	26,600	542,640,000	0.57%
29	POW	2246.29	6,800	13,000	88,400,000	0.09%
30	PVS	2246.30	6,800	33,500	227,800,000	0.24%
31	SHB	2246.31	142,800	11,450	1,635,060,000	1.71%
32	SHS	2246.32	61,200	13,000	795,600,000	0.83%
33	SSI	2246.33	74,800	20,100	1,503,480,000	1.57%
34	STB	2246.34	74,800	74,000	5,535,200,000	5.78%
35	TCB	2246.35	156,400	32,550	5,090,820,000	5.31%
36	TPB	2246.36	61,200	14,450	884,340,000	0.92%
37	VCB	2246.37	40,800	58,000	2,366,400,000	2.47%
38	VCG	2246.38	13,600	13,650	185,640,000	0.19%
39	VCI	2246.39	47,600	19,350	921,060,000	0.96%
40	VHM	2246.4	95,200	68,500	6,521,200,000	6.80%
41	VIB	2246.41	102,000	13,350	1,361,700,000	1.42%
42	VIC	2246.42	47,600	227,900	10,848,040,000	11.32%
43	VIX	2246.43	102,000	12,300	1,254,600,000	1.31%
44	VJC	2246.44	13,600	132,000	1,795,200,000	1.87%
45	VND	2246.45	27,200	13,850	376,720,000	0.39%
46	VNM	2246.46	34,000	59,400	2,019,600,000	2.11%
47	VPB	2246.47	224,400	23,400	5,250,960,000	5.48%
48	VRE	2246.48	40,800	24,350	993,480,000	1.04%
	Tổng Total	2247	2,971,620		94,347,612,000	98.44%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,971,620		94,347,612,000	98.44%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán MIRNVL261	2253.1	68,000	67	4,533,333	0.005%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	68,000		4,533,333	0.005%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3,039,620		94,352,145,333	98.45%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,400,000	0.004%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			3,400,000	0.004%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,484,516,963	1.55%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,484,516,963	1.55%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,484,516,963	1.55%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,039,620		95,840,062,296	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

lê Hà Nhật Thu
lê Hà Nhật Thu

Vu Thanh Hằng
Vu Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



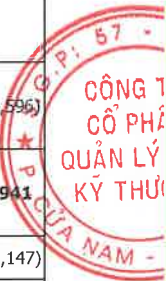
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý III năm 2026/ Quarter III year 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 10 năm 2026
15 Oct 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(6,363,127,186)	10,706,858,001
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		(6,363,127,186)	10,706,858,001
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		6,400,116,769	(6,350,467,060)
(- /lãi) hoặc (+ /lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		6,432,687,508	(4,487,153,557)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		(32,570,739)	18,291,093
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24			(1,881,604,596)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		36,989,583	4,356,390,941
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(250,149,841)	(4,648,320,147)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		292,909,500	(292,909,500)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		311,450,000	(307,550,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(2,140,710,000)	2,140,710,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			(15,232,330)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(344,092)	(1,469,690)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(1,749,854,850)	1,231,619,274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		35,351,769	(141,735,683)
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		35,351,769	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			(141,735,683)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NDT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4+5) Net cash outflows from financing activities	30		35,351,769	(141,735,683)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(1,714,503,081)	1,089,883,591
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		3,199,020,044	2,109,136,453
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		3,199,020,044	2,109,136,453
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		3,199,020,044	2,109,136,453
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,484,516,963	3,199,020,044
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,484,516,963	3,199,020,044
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,484,516,963	3,199,020,044
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,714,503,081)	1,089,883,591
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Hà Nhật Thu

Người duyệt
(Ký, họ tên)


Vũ Thanh Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành